

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2015	2014	2015	2014
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	192,163,515,764	186,216,236,285	740,451,347,726	666,796,049,274
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		192,163,515,764	186,216,236,285	740,451,347,726	666,796,049,274
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	187,574,721,888	181,935,709,023	708,786,856,358	639,260,600,797
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		4,588,793,876	4,280,527,262	31,664,491,368	27,535,448,477
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6,748,833,637	31,970,200,396	27,102,534,752	46,751,647,418
7. Chi phí tài chính	22		2,265,632,327	1,194,317,584	8,396,816,171	7,461,782,318
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,720,255,600	3,546,314,644	12,044,267,741	11,392,250,304
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,351,739,586	31,510,095,430	38,325,942,208	55,433,063,273
11. Thu nhập khác	31		36,363,636	-	187,727,272	396,818,182
12. Chi phí khác	32		64,209,710	(18,603,635)	163,601,069	311,503,201
13. Lợi nhuận khác	40		(27,846,074)	18,603,635	24,126,203	85,314,981
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,323,893,512	31,528,699,065	38,350,068,411	55,518,378,254
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4,429,452,273	8,885,908,363	7,638,452,273	11,709,044,929
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		894,441,239	22,642,790,702	30,711,616,138	43,809,333,325
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 02 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ THANH THANH

NGUYỄN ANH NAM

NGUYỄN NAM TIẾN



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2015

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : Đồng Việt Nam	
			Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		247,045,155,498	229,544,683,062
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		127,631,714,113	135,636,204,327
1. Tiền	111	V.1.1	55,497,970,561	28,582,713,096
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1.2	72,133,743,552	107,053,491,231
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		119,400,561,431	93,778,451,432
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.1	116,060,376,005	88,123,118,350
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		945,967,542	2,326,925,990
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		900,000,000	900,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2.2	3,609,641,568	4,781,885,323
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2,115,423,684)	(2,353,478,231)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12,879,954	130,027,303
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12,879,954	130,027,303
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		64,934,260,272	62,572,606,524
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16,450,685,234	15,815,252,287
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.3.1	7,973,352,207	7,973,352,207
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3.2	8,477,333,027	7,841,900,080
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		9,971,504,236	8,904,451,598

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2015

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : Đồng Việt Nam	
			Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. TSCĐ hữu hình	221	V.4.1	9,971,504,236	8,904,451,598
- Nguyên giá	222		34,339,585,473	31,123,841,419
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24,368,081,237)	(22,219,389,821)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		38,512,070,802	37,733,010,802
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.5.1	526,750,000	526,750,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.5.2	37,259,170,802	36,480,110,802
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.5.3	726,150,000	726,150,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	119,891,837
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	119,891,837
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		311,979,415,770	292,117,289,586
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		147,756,758,341	133,656,548,482
I. Nợ ngắn hạn	310		80,809,891,341	64,618,405,482
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.6.1	32,883,235,800	28,517,743,827
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.6.2	13,758,642,826	14,289,916,848
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		10,718,263,366	10,112,670,673
4. Phải trả người lao động	314		11,586,354,846	7,300,000,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4,307,798,566	1,343,334,200

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2015

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : Đồng Việt Nam	
			Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.6.3	4,137,154,510	1,416,398,507
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,418,441,427	1,638,341,427
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		66,946,867,000	69,038,143,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.7.1	34,000,000,000	36,000,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.7.2	32,946,867,000	33,038,143,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		164,222,657,429	158,460,741,104
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410		164,222,657,429	158,460,741,104
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		90,000,000,000	90,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		90,000,000,000	90,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,950,000,000	4,950,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7,000,000,000	6,000,000,000
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2015

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : Đồng Việt Nam	
			Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		62,272,657,429	57,510,741,104
- LNSTCPP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37,861,041,291	20,001,407,779
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24,411,616,138	37,509,333,325
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		311,979,415,770	292,117,289,586

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 02 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





LÊ THỊ THANH THANH

NGUYỄN ANH NAM

NGUYỄN NAM TIẾN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2015	2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		38,350,068,411	55,518,378,254
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		2,957,233,821	2,996,860,272
- Các khoản dự phòng	03		389,341,053	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,219,088,936)	(392,096,087)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16,602,952,125)	(38,856,489,909)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		23,874,602,224	19,266,652,530
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(25,573,765,015)	(13,265,043,905)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		13,041,606,400	62,685,046,245
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		237,039,186	113,979,041
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12,076,304,728)	(4,507,051,149)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			294,367,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,589,900,000)	(4,780,994,636)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2,086,721,933)	59,806,955,126
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & TS dài hạn khác	21		(4,123,677,818)	(840,320,909)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		186,363,636	395,454,546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23			(900,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2,000,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,706,963,344	43,560,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,974,156,504	9,366,020,835
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11,743,805,666	51,581,154,472
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31			
2. Tiền trả lại vốn góp, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18,353,878,000)	(18,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18,353,878,000)	(18,000,000,000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2015	2014
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(8,696,794,267)	93,388,109,598
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		135,636,204,327	41,991,445,008
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		692,304,053	256,649,721
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		127,631,714,113	135,636,204,327

NGƯỜI LẬP BIỂU

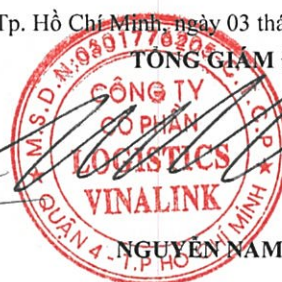
LÊ THỊ THANH THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN ANH NAM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 02 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NAM TIẾN

THUYẾT MINH BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số dư đầu kỳ trước	90,000,000,000	4,950,000,000	5,000,000,000	-	-	36,768,407,779	136,718,407,779
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	43,809,333,325	43,809,333,325
- Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(18,000,000,000)	(18,000,000,000)
- Tăng khác (Bổ sung VDL)	-	-	1,000,000,000	-	-	(1,000,000,000)	-
- Trích quỹ khen thưởng trong năm trước	-	-	-	-	-	(4,067,000,000)	(4,067,000,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối kỳ trước Số dư đầu kỳ này	90,000,000,000	4,950,000,000	6,000,000,000	-	-	57,510,741,104	158,460,741,104
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	30,711,616,138	30,711,616,138
- Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	(11,700,000,000)	(11,700,000,000)
- Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	-	(6,300,000,000)	(6,300,000,000)
- Tăng khác (Bổ sung VDL)	-	-	1,000,000,000	-	-	(1,000,000,000)	-
- Trích các quỹ năm 2014 trong năm nay	-	-	-	-	-	(3,370,000,000)	(3,370,000,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(3,579,699,813)	(3,579,699,813)
- Số dư cuối kỳ này	90,000,000,000	4,950,000,000	7,000,000,000	-	-	62,272,657,429	164,222,657,429

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ THANH THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN ANH NAM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 02 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NAM TIỀN

145 - 147 Nguyễn Tất Thành, P.13, Q.4, TPHCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 4 năm 2015*

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064162 ngày 31 tháng 07 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 09 tháng 09 năm 2015 theo mã số doanh nghiệp 0301776205 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 90/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 08 năm 2009 do Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là: 90,000,000,000 VNĐ

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: 145 - 147 Nguyễn Tất Thành, P.13, Q.4, Tp.Hồ Chí Minh.

Các đơn vị trực thuộc gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0113000049 ngày 29 tháng 12 năm 2000. Sau đó, Giấy chứng nhận này được thay đổi bằng Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-001 ngày 13 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0213005696 ngày 22 tháng 09 năm 2009. Sau đó, Giấy chứng nhận này được thay đổi bằng Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-002 ngày 30 tháng 05 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa, vận tải hàng hóa;

Kinh doanh các dịch vụ giao nhận vận tải, kho, gom hàng xuất nhập khẩu, dịch vụ thủ tục hải quan và các dịch vụ khác như tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, giám định, kiểm kiện;

Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, quản lý vỏ container cho các hãng tàu;

Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;

Kinh doanh xuất nhập khẩu, nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật;

Đại lý bán vé máy bay, đại lý vận chuyển hàng hóa;

Kinh doanh vận tải đa phương thức;

Đại lý vận tải hàng hóa hàng không, gửi hàng;

4. Tổng số Công nhân viên Công ty: 360 người**5. Thành viên Hội Đồng Quản trị**

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Nam Tiến	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Thế Đức	Phó Chủ tịch HĐQT
Bà Trần Thị Bình	Thành viên HĐQT
Ông Trương Minh Long	Thành viên HĐQT
Ông Đinh Quang Ngọc	Thành viên HĐQT

6. Thành viên Ban Giám Đốc

Họ tên

Chức vụ

Ông Nguyễn Nam Tiến

Tổng Giám Đốc

Ông Đinh Quang Ngọc

Phó Tổng Giám Đốc

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận. Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng là chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty hạch toán tỷ giá hối đoái theo phương pháp tỷ giá hạch toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán trong kỳ, riêng các khoản mục phi tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng Cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định: Tài sản cố định được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ chi phí doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sử dụng.

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định: theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25	năm
Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 11	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Tất cả các khoản đầu tư tài chính đều được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Lương

Căn cứ quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

6. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ: Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập quỹ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập

Công ty ghi nhận doanh thu trong kỳ dựa trên hóa đơn tài chính phát hành và nghiệp vụ kinh doanh đã hoàn thành.

8. Thuế

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất công ty đang áp dụng là 22%.

9. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Các bên được coi là có liên quan nếu 1 bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2015	01/01/2015
1. Tiền	55,497,970,561	28,582,713,096
1.1 Tiền	55,497,970,561	28,582,713,096
Tiền mặt	6,056,343,455	3,630,516,466
Tiền gửi ngân hàng	49,441,627,106	24,952,196,630
1.2 Các khoản tương đương tiền	72,133,743,552	107,053,491,231
- Vietcombank (kỳ hạn 3 tháng)	72,133,743,552	107,053,491,231
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	116,060,376,005	88,123,118,350
2.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn	116,060,376,005	88,123,118,350
- Công nợ DLNN	35,829,210,193	20,453,316,698
- Công nợ Khối Đường biển	2,782,054,201	3,955,684,764
- Công nợ Khối Hàng không	4,796,161,506	16,904,999,797
- Công nợ Khối Logistics	6,511,420,105	4,820,493,166
- Công nợ Khối Sales & Marketing	11,221,908,533	-

- Công nợ chi nhánh Hà Nội			50,190,407,051			40,128,435,956
- Công nợ chi nhánh Hải Phòng			352,670,530			1,193,936,888
- Các khoản khác			4,376,543,886			666,251,081
2.2 Phải thu ngắn hạn khác			3,609,641,568			4,781,805,323
- Tạm ứng			2,794,145,268			4,297,077,967
- Các khoản khác			815,496,300			484,727,356
3. Các khoản phải thu dài hạn			31/12/2015			01/01/2015
3.1 Trả trước người bán dài hạn			7,973,352,207			7,973,352,207
- Khoản ứng trước cho KCN Phú An Thạnh - Long An để đất cọc thuê đất			4,886,352,207			4,886,352,207
- Khoản ứng trước cho Cty Hiệp Phước Khánh để thực hiện d/vụ chuyển nhượng quyền sử dụng đất			3,087,000,000			3,087,000,000
3.2 Phải thu dài hạn khác			8,477,333,027			7,841,900,080
- Giá trị các khoản đầu tư vào 127.132 m2 đất ở Nhon Trạch - Đồng Nai			7,558,347,027			7,396,356,080
- Các khoản khác			918,986,000			445,544,000
4. Tài sản cố định						
4.1 Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	8,052,973,806	1,668,890,673	20,421,139,330	980,837,610	-	31,123,841,419
- Tăng trong năm	-	-	4,123,677,818	-	-	4,123,677,818
- Giảm khác	-	-	907,933,764	-	-	907,933,764
Số dư cuối quý	8,052,973,806	1,668,890,673	23,636,883,384	980,837,610	-	34,339,585,473
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6,920,408,914	1,105,467,179	13,453,261,364	740,252,364	-	22,219,389,821
- Khấu hao trong năm	364,961,510	162,194,817	2,313,286,688	116,790,806	-	2,957,233,821
- Giảm khác	-	-	808,542,405	-	-	808,542,405
Số dư cuối quý	7,285,370,424	1,267,661,996	14,958,005,647	857,043,170	-	24,368,081,237
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	1,132,564,892	563,423,494	6,967,877,966	240,585,246	-	8,904,451,598
Số dư cuối năm	767,603,382	401,228,677	8,678,877,737	123,794,440	-	9,971,504,236

* Giá trị nguyên giá của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.850.309.931 VND.

* Nguyên giá Tài sản cố định chờ thanh lý: 0 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không.

5. Các khoản đầu tư tài chính		31/12/2015	01/01/2015
5.1 Đầu tư vào công ty con		526,750,000	526,750,000
Tên công ty con			
- Công ty Logistics Vinalink (Cambodia)		526,750,000	526,750,000

5.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	37,259,170,802	36,480,110,802
Tên công ty liên kết, liên doanh		
- Công ty Vinatrans Đà Nẵng	4,392,000,000	4,392,000,000
- Công ty liên doanh LCM	1,927,800,000	3,148,740,000
- Công ty liên doanh F.C	3,680,051,500	3,680,051,500
- Công ty liên doanh RCL	2,130,300,000	2,130,300,000
- Công ty liên doanh Konoike	4,908,430,302	4,908,430,302
- Công ty CP Logistics Kim Thành	18,220,589,000	18,220,589,000
- Công ty CP Vận Chuyển Vinalink	2,000,000,000	-
5.3 Đầu tư dài hạn khác	726,150,000	726,150,000
Tên công ty đầu tư dài hạn		
- Công ty V_truck	726,150,000	726,150,000
6. Nợ ngắn hạn	31/12/2015	01/01/2015
6.1 Phải trả người bán ngắn hạn	32,883,235,800	28,517,743,827
- Công nợ phải trả khách hàng của HCM	9,042,487,867	7,818,056,326
- Công nợ phải trả khách hàng của CN Hà Nội	22,762,564,535	18,878,964,568
- Công nợ phải trả khách hàng của CN Hải Phòng	1,078,183,398	1,820,722,933
6.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13,758,642,826	14,289,916,848
- Công nợ DLNN	10,434,333,702	13,124,950,615
- Các khoản khác	3,324,309,124	1,164,966,233
6.3 Phải trả ngắn hạn khác	4,137,154,510	1,416,398,507
- Tiền cổ tức	-	353,878,000
- Các khoản khác	4,137,154,510	1,062,520,507
7. Nợ dài hạn	31/12/2015	01/01/2015
7.1 Doanh thu nhận trước dài hạn	34,000,000,000	36,000,000,000
Doanh thu cho thuê kho bãi nhận trước theo hợp đồng số 2391/HĐHT.12 ngày 14 tháng 11 năm 2014	34,000,000,000	36,000,000,000
7.2 Phải trả dài hạn khác	32,946,867,000	33,038,143,000
- Tiền đền bù di dời (ứng trước)*	32,800,000,000	32,800,000,000
- Các khoản khác	146,867,000	238,143,000

(*) Là khoản tiền tạm ứng 80% tổng giá trị đền bù di dời phục vụ dự án chuyển đổi công năng và khai thác kho bãi khu vực 145-147 Nguyễn Tất Thành mà Công ty Cổ Phần Đường Khánh Hội phải trả Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink theo hợp đồng nguyên tắc số 2392/HĐDB.14 ngày 14 tháng 11 năm 2014

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
Tổng Doanh Thu	192,163,515,764	186,216,236,285
+ Doanh thu Khối Đường biển	19,629,437,888	27,357,429,289
+ Doanh thu Khối Hàng không	38,778,137,694	37,200,224,195
+ Doanh thu Khối Logistics	26,651,667,924	22,347,544,327
+ Doanh thu CN Hà Nội	94,723,067,924	85,334,079,744
+ Doanh thu CN Hải Phòng	12,381,204,334	13,976,958,730

2. Giá vốn hàng bán	187,574,721,888	181,935,709,023
+ Giá vốn Khối Đường biển	17,600,311,216	24,374,127,851
+ Giá vốn Khối Hàng không	37,519,131,278	38,595,087,466
+ Giá vốn Khối Logistics	26,108,340,484	19,443,564,634
+ Giá vốn CN Hà Nội	93,780,857,547	85,371,124,501
+ Giá vốn CN Hải Phòng	12,566,081,363	14,151,804,571
3. Doanh thu hoạt động tài chính	6,748,833,637	31,970,200,396
Chênh lệch tỷ giá	5,233,137,654	1,566,876,156
Chuyển nhượng chứng khoán	486,023,344	30,360,000,000
Lãi ngân hàng, cho vay	1,029,672,639	43,324,240

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

- Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cung cấp dịch vụ	5,108,404,757	2,676,119,298
Sử dụng dịch vụ	4,064,528,165	4,282,336,061

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị	687,000,000	331,500,000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1,949,844,808	1,870,455,358
Tổng cộng	2,636,844,808	2,201,955,358

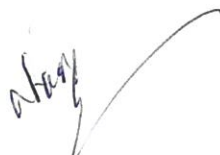
VIII. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH KQKD GIỮA QUÝ 4/2015 VÀ QUÝ 4/2014

Theo báo cáo tài chính tổng hợp quý 4/2015, lợi nhuận giảm so với quý 4/2014 chủ yếu là do ảnh hưởng của lợi nhuận tài chính. Trong quý 4/2014 có khoản lãi chuyển nhượng cổ phiếu Công ty VNT logistics hơn 30 tỷ đồng.

NỘI DUNG	QUÝ 4		Chênh lệch	Tỷ lệ
	2015	2014		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	192,163,515,764	186,216,236,285	5,947,279,479	103.19%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	4,588,793,876	4,280,527,262	308,266,614	107.20%
Lợi nhuận tài chính	4,483,201,310	30,775,882,812	(26,292,681,502)	14.57%
Lợi nhuận trước thuế TNDN	5,323,893,512	31,528,699,065	(26,204,805,553)	16.89%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	894,441,239	22,642,790,702	(21,748,349,463)	3.95%


Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 02 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ THANH THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN ANH NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NAM TIÊN